

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 07
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	08 - 54
Bảng cân đối kế toán riêng	08 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12 - 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	14 - 54

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Searefico (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Searefico là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 09 năm 1999 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 22) ngày 12 tháng 01 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là SRF theo Giấy phép niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 09 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tấn Phước	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	
Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Thành viên	
Ông Ryota Fukuda	Thành viên	
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên	
Ông Yoshihiko Shiotsugu	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 31/03/2023)
Ông Nishi Masayuki	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 31/03/2023)
Ông Phạm Kyle Anh Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 09/01/2024)

CÁC BAN/ PHÒNG BAN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Ủy ban Kiểm toán bao gồm:

Ông Phạm Kyle Anh Tuấn	Chủ tịch	(Miễn nhiệm từ ngày 09/01/2024)
Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Thành viên	

Các thành viên của Ủy ban Đầu tư và Nghiên cứu - Phát triển bao gồm:

Ông Lê Tấn Phước	Chủ tịch	
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 17/04/2023)
Ông Nishi Masayuki	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 17/04/2023)

Các thành viên của Ủy ban Nhân sự và Lương, thưởng bao gồm:

Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Thành viên	

Phòng Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị

Bà Huỳnh Như Phương	Trưởng phòng	(Miễn nhiệm từ ngày 16/11/2023)
---------------------	--------------	---------------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Xuân Thức	Tổng Giám đốc điều hành	
Ông Trần Đình Mười	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Kinh Luân	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 29/09/2023) (Miễn nhiệm từ ngày 01/06/2024)
Ông Đinh Ngọc Triển	Kế toán trưởng	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tấn Phước	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Vũ Xuân Thức	Tổng Giám đốc điều hành

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Cam kết khác

Ngày 22/05/2024, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã có Công văn số 030/CV/SRF/BTGD/24 về việc giải trình tình hình khắc phục chậm nộp Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã cam kết trước ngày 05/06/2024 sẽ công bố đầy đủ các thông tin theo quy định.

Ngoài nội dung nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố các thông tin khác theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 06 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc điều hành



Vũ Xuân Thức

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Searefico

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Searefico được lập ngày 04 tháng 06 năm 2024, từ trang 08 đến trang 54, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa thể thu thập được đầy đủ các thư xác nhận về các số dư nợ phải thu tại ngày 31/12/2023 và tại ngày 31/12/2022, cũng như chưa thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu tại các thời điểm tương ứng với tổng giá trị lần lượt là 103.332.248.602 VND và 119.324.888.024 VND. Do đó, chúng tôi chưa thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu liên quan đến dự phòng nợ phải thu khó đòi, cũng như ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến các khoản mục có liên quan trên báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Chi tiết số dư các khoản mục như sau:

	Mã số	31/12/2023	31/12/2022
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	89.463.116.702	105.273.335.725
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9.817.342.091	9.810.545.391
Phải thu khác ngắn hạn	136	4.051.789.809	4.241.006.908

Ngoài ra, đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa thể thu thập được đầy đủ các thư xác nhận về số dư các khoản nợ phải trả tại ngày 31/12/2023 và tại ngày 31/12/2022 với tổng giá trị lần lượt là 103.122.312.511 VND và 108.571.602.394 VND. Do đó, chúng tôi chưa thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến các khoản mục có liên quan trên báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Chi tiết số dư các khoản mục như sau:

	Mã số	31/12/2023	31/12/2022
		VND	VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	89.974.461.735	89.137.472.674
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.570.617.001	9.118.601.274
Phải trả ngắn hạn khác	319	7.577.233.775	10.315.528.446

Do được bổ nhiệm làm kiểm toán sau thời điểm kết thúc năm tài chính 2023, mặc dù đã thực hiện các thủ tục kiểm toán bổ sung nhưng chúng tôi vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá tính đầy đủ và giá trị thuần có thể thực hiện được của các công trình xây dựng dở dang đang trình bày trên khoản mục "Hàng tồn kho" (Mã số 141) với giá trị tại ngày 31/12/2023 và tại ngày 31/12/2022 lần lượt là 26.865.239.396 VND và 29.981.794.281 VND. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này và các chỉ tiêu khác có liên quan trên báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 hay không.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 (COFICO) đang ghi nhận khoản phạt liên doanh như đã thông báo cho Công ty về số tiền 22.038.757.467 VND mà Công ty phải trả bao gồm khoản tiền phạt trễ tiến độ và các chi phí khác liên quan đến dự án Gateway Thảo Điền, tuy nhiên phía Công ty vẫn chưa ghi nhận do chưa thống nhất giá trị. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về sự không chắc chắn xảy ra nghĩa vụ của Công ty đối với COFICO, do đó không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này, cũng như ảnh hưởng của nó đến các khoản mục liên quan trên báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Searefico tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Searefico cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH PwC Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 15 tháng 03 năm 2023.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 06 năm 2024

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

Kiểm toán viên

Đào Trung Thành

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4700-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		384.228.779.081	537.961.787.686
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	18.039.818.643	102.022.909.817
111	1. Tiền		9.039.818.643	839.234.784
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.000.000.000	101.183.675.033
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	30.000.000.000	110.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	110.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		306.149.475.135	287.232.677.888
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	176.768.699.127	213.038.211.748
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	17.808.821.710	14.243.913.644
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	81.890.275.882	41.100.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	32.466.106.935	21.433.981.352
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.784.428.519)	(2.583.428.856)
140	IV. Hàng tồn kho	10	26.865.239.396	29.981.794.281
141	1. Hàng tồn kho		26.865.239.396	29.981.794.281
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.174.245.907	8.724.405.700
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	779.452.152	1.013.480.550
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.384.233.576	7.700.434.146
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	10.560.179	10.491.004

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Trình bày lại) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		341.645.442.320	343.691.342.534
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.362.640.000	1.373.260.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	1.362.640.000	1.373.260.000
220	II. Tài sản cố định		2.118.900.915	1.224.920.988
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.009.920.677	1.147.731.544
222	- Nguyên giá		8.206.521.904	6.726.138.966
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.196.601.227)	(5.578.407.422)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	108.980.238	77.189.444
228	- Nguyên giá		1.915.549.218	1.844.708.260
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.806.568.980)	(1.767.518.816)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	26.847.302.012	26.815.802.012
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		26.847.302.012	26.815.802.012
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	309.910.906.116	311.810.906.116
251	1. Đầu tư vào công ty con		308.354.188.754	308.354.188.754
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.456.717.362	3.456.717.362
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.900.000.000)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.405.693.277	2.466.453.418
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	161.111.108	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	1.244.582.169	2.466.453.418
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		725.874.221.401	881.653.130.220

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		349.114.871.261	506.214.244.523
310	I. Nợ ngắn hạn		346.471.059.511	504.101.832.773
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	220.236.208.072	236.101.933.055
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	28.092.788.409	47.506.984.335
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	673.136.940	11.659.597.115
314	4. Phải trả người lao động		289.012.903	1.120.761.814
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	27.105.776.730	31.403.494.219
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	14.597.127.988	16.292.339.718
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	50.499.473.234	154.088.251.459
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	280.894.525	480.830.348
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.696.640.710	5.447.640.710
330	II. Nợ dài hạn		2.643.811.750	2.112.411.750
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	767.000.000	-
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	1.876.811.750	2.112.411.750
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		376.759.350.140	375.438.885.697
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	376.759.350.140	375.438.885.697
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		355.667.800.000	355.667.800.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		355.667.800.000	355.667.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		284.019.059	284.019.059
415	3. Cổ phiếu quỹ		(29.238.407.099)	(29.238.407.099)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		5.427.578.589	5.427.578.589
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44.618.359.591	43.297.895.148
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		43.297.895.148	64.509.973.663
421b	LNST chưa phân phối năm nay		1.320.464.443	(21.212.078.515)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		725.874.221.401	881.653.130.220

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 06 năm 2024

Người lập

Nguyễn Thành Tâm

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Triển

Đồng Giám đốc điều hành



Vũ Xuân Thức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	95.790.742.740	35.072.898.635
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		95.790.742.740	35.072.898.635
11	4. Giá vốn hàng bán	25	80.270.505.888	106.532.096.387
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.520.236.852	(71.459.197.752)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	20.452.579.846	212.030.403.421
22	7. Chi phí tài chính	27	13.606.540.857	22.877.413.313
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		10.325.300.212	14.839.343.141
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	22.716.197.165	125.863.941.759
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(349.921.324)	(8.170.149.403)
31	10. Thu nhập khác	29	3.540.870.416	2.713.805.810
32	11. Chi phí khác	30	268.727.767	2.357.055.118
40	12. Lợi nhuận khác		3.272.142.649	356.750.692
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.922.221.325	(7.813.398.711)
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	379.885.633	12.757.659.666
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	1.221.871.249	641.020.138
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.320.464.443</u>	<u>(21.212.078.515)</u>

Người lập

Nguyễn Thành Tâm

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Triển

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 06 năm 2024

Tổng Giám đốc điều hành



Vũ Xuân Thức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.922.221.325	(7.813.398.711)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		668.992.849	575.003.709
03	- Các khoản dự phòng		2.134.284.570	77.039.388.049
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		519.129.240	380.170.560
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(20.452.579.846)	(210.960.715.175)
06	- Chi phí lãi vay		10.325.300.212	14.839.343.141
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.882.651.650)	(125.940.208.427)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		34.718.572.802	213.048.156.080
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.116.554.885	5.418.056.115
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(43.328.064.276)	(42.431.805.666)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		72.917.290	(136.217.462)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.534.206.867)	(14.982.930.536)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.653.038.979)	(3.668.455.533)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(751.000.000)	(7.500.901.084)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(31.240.916.795)	23.805.693.487
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.594.472.776)	(293.008.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	5.050.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(85.390.275.882)	(315.131.878.384)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		124.600.000.000	269.993.878.384
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	247.985.200.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.464.352.504	13.456.333.846
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		50.079.603.846	216.015.575.846

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		107.567.180.138	144.190.047.971
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(210.388.958.363)	(300.236.868.910)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(102.821.778.225)</i>	<i>(156.046.820.939)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(83.983.091.174)	83.774.448.394
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		102.022.909.817	18.248.461.423
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>18.039.818.643</u>	<u>102.022.909.817</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 06 năm 2024

Người lập



Nguyễn Thành Tâm

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Triển

Tổng Giám đốc điều hành



Vũ Xuân Thức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Searefico là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 09 năm 1999 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 22) ngày 12 tháng 01 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là SRF theo Giấy phép niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 09 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 355.667.800.000 VND tương đương với 35.566.780 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 22 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 25 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thi công, lắp đặt hệ thống xây dựng khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

- Tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh;
- Thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải;
- Kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và dịch vụ của Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động xây dựng được tính từ khi bắt đầu thi công đến khi quyết toán xong, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là 2.922.221.325 VND, tăng mạnh so với năm trước. Chủ yếu là do:

- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2023 tăng 60.717.844.105 VND (tương đương 173,12%), Giá vốn hàng bán giảm 26.261.590.499 VND (tương đương 24,65%). Chủ yếu là do trong năm nay Công ty tiếp tục thực hiện các hợp đồng cung cấp thiết bị và thi công lắp đặt đã ký với khách hàng và tìm kiếm được nhiều dự án mới, tiến độ thi công được đảm bảo giúp công ty nghiệm thu hoàn thành và bàn giao nhiều hạng mục công trình với khách hàng theo đúng kế hoạch.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 191.577.823.575 VND (tương đương 90,35%) nguyên nhân chủ yếu do trong năm 2022 Công ty thoái vốn tại Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế (HOSE: HUB) với số lượng cổ phần nắm giữ trước thoái vốn là 6.860.634 cổ phiếu (tương ứng tỷ lệ sở hữu 36%).
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 103.147.744.594 VND (tương đương 81,95%) nguyên nhân chủ yếu do trong năm 2022 Ban lãnh đạo Công ty đánh giá một số khoản công nợ không có khả năng thu hồi do đó đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với giá trị 77.015.388.049 VND.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Cơ Điện lạnh Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Searefico (gọi tắt là "Chi nhánh") (*)	Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác

(*) Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301825452-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 17/01/2000 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 10) ngày 14/09/2021. Chi nhánh tổ chức hoạt động theo mô hình chi nhánh hạch toán độc lập, theo đó Chi nhánh có đơn vị kế toán hoạt động hoàn toàn độc lập với công ty chủ quản (trụ sở chính), tự xác định chi phí tính thuế và thu nhập tính thuế, chịu trách nhiệm kê khai, nộp thuế TNDN và Báo cáo tài chính cuối năm tại chi nhánh.

Theo Quyết định số 032A/QĐ/SRF/HĐQT/22 ngày 15/11/2022, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định chấm dứt hoạt động và giải thể Chi nhánh. Báo cáo tài chính của Chi nhánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được lập trên cơ sở không đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo quy định hiện hành.

Chi nhánh đang tiến hành hoàn tất các thủ tục cần thiết liên quan đến việc chấm dứt hoạt động, giải quyết các nghĩa vụ và quyền lợi theo đúng quy định của pháp luật. Sau khi chấm dứt hoạt động, Công ty sẽ kế thừa toàn bộ nghĩa vụ và quyền lợi (nếu có) của Chi nhánh theo giá trị sổ sách, bao gồm việc chịu trách nhiệm thực hiện các hợp đồng, thanh toán các khoản nợ gồm cả nợ thuế của chi nhánh và tiếp tục sử dụng lao động (nếu có) hoặc giải quyết đầy đủ quyền lợi hợp pháp của người lao động đã làm việc tại Chi nhánh theo thỏa thuận với người lao động và quy định pháp luật. Do đó, Công ty không tiến hành đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả tại Chi nhánh khi lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty. Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Báo cáo tài chính của Chi nhánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được lập trên cơ sở không đáp ứng giá định hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Tỷ suất lãi gộp đối với hợp đồng xây dựng;
- Ước tính các khoản dự phòng phải trả;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào cuối năm tài chính.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hiện hữu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp đó hay không.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tại Chi nhánh do giả định về hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm 31/12/2023, do đó toàn bộ các khoản nợ phải thu được trình bày ngắn hạn. Việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi giảm trực tiếp vào giá gốc của khoản công nợ phải thu đó.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Giá gốc của từng loại Hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, bao gồm giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình.

Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán ước tính của vật liệu và công trình xây lắp trong kỳ kinh doanh bình thường trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành công trình và chi phí ước tính cần thiết cho việc chuyển giao.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tại Chi nhánh do giả định về hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm 31/12/2023, do đó việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của hàng tồn kho.

2.11 . Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là hợp đồng bằng văn bản được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc các mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong năm tài chính.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm

Tại Chi nhánh do giá định về hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm 31/12/2023, do đó việc tính khấu hao tài sản cố định được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của tài sản cố định, không phản ánh hao mòn lũy kế.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản đó và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Tại Chi nhánh do giá định về hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm 31/12/2023, do đó toàn bộ các khoản nợ phải trả được trình bày ngắn hạn.

2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích, nhưng tối đa không quá 03 năm, việc xác định thời gian sử dụng hữu ích theo đánh giá kỹ thuật của từng loại, dựa trên hiện trạng và nhu cầu sản xuất kinh doanh tại từng thời điểm đánh giá.
- Các chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

Dự phòng bảo hành công trình

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập cho các công trình xây dựng đã hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc năm tài chính theo cam kết với khách hàng nhưng không quá 5% giá trị hợp đồng đối với các công trình xây dựng này dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc theo luật Lao động, luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu (06) tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01/01/2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01/01/2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán sau khi đã được Đại hội đồng Cổ đông Công ty quyết nghị thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên hằng năm. Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được theo dõi và ghi nhận cho từng đối tượng cụ thể sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu từ Hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh số 2.11.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Giá vốn Hợp đồng xây dựng

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Ban Tổng Giám đốc và Giám đốc các Khối trực thuộc Công ty có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là thi công, lắp đặt hệ thống xây dựng khác và hoạt động khác là thu phí quản lý các công ty con trên lãnh thổ Việt Nam. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu Tổng doanh thu toàn Công ty và kết quả hoạt động của Công ty. Do đó, theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận thì Công ty không phải lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.039.818.643	839.234.784
Các khoản tương đương tiền (*)	9.000.000.000	101.183.675.033
	18.039.818.643	102.022.909.817

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 3,4%/năm đến 5,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	30.000.000.000	-	110.000.000.000	-
	30.000.000.000	-	110.000.000.000	-

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 5,0%/năm đến 6,0%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào công ty con	308.354.188.754	-		308.354.188.754	-	
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico ("Searefico E&C")	148.970.000.000	-	99,31	148.970.000.000	-	99,31
- Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh Á Châu ("Arico")	96.384.188.754	-	84,00	96.384.188.754	-	84,00
- Công ty Cổ phần Bất động sản Seareal ("Seareal")	63.000.000.000	-	98,40	63.000.000.000	-	98,40
Đầu tư vào đơn vị khác	3.456.717.362	(1.900.000.000)		3.456.717.362	-	
- Công ty Cổ phần Hoá chất và Công nghệ nước Quốc tế ("Inwatek")	1.556.717.362	-	1,73	1.556.717.362	-	1,73
- Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Formtek ("Formtek")	1.900.000.000	(1.900.000.000)	19,00	1.900.000.000	-	19,00
	311.810.906.116	(1.900.000.000)		311.810.906.116	-	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các khoản đầu tư nêu trên do Công ty trực tiếp đầu tư. Ngoài ra, Công ty còn có các công ty con gián tiếp, công ty liên kết gián tiếp và các khoản đầu tư khác do các công ty con trong Nhóm Công ty đầu tư trực tiếp. Danh sách các khoản đầu tư gián tiếp của Công ty được trình bày đầy đủ trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trực tiếp của Công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

Công ty nhận đầu tư	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico ("Searefico E&C")	Thành phố Hồ Chí Minh	99,31%	99,31%	Lắp đặt công trình lạnh công nghiệp; hệ thống điều hòa không khí
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh Á Châu ("Arico")	Thành phố Hồ Chí Minh	84,00%	84,00%	Thi công hệ thống cơ điện lạnh; sản xuất vật liệu cách nhiệt
Công ty Cổ phần Bất động sản Seareal ("Seareal") ⁽ⁱ⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	98,40%	Kinh doanh Bất động sản
⁽ⁱ⁾ Seareal được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0315917167 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21 tháng 09 năm 2019 và đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 1) ngày 13 tháng 02 năm 2020. Vốn điều lệ đăng ký là 100.000.000.000 VND tương đương với 10.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Công ty cam kết góp 98.400.000.000 VND tương đương tỷ lệ biểu quyết 98,4%. Vốn thực góp của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2023 và tại ngày 31/12/2022 là 63.000.000.000 VND (trong đó Công ty đã góp 63.000.000.000 VND).				
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Hoá chất và Công nghệ nước Quốc tế ("Inwatek")	Thành phố Hồ Chí Minh	1,73%	1,73%	Bán buôn máy móc, thiết bị trong ngành sản xuất nước; lắp đặt hệ thống xử lý và khai thác nước sạch
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Formtek ("Formtek")	Thành phố Hồ Chí Minh	19,00%	19,00%	Sản xuất đồ dùng kim loại, thiết bị dân dụng, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và xây dựng chuyên dụng khác

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	4.001.870.762	-	14.043.380.152	-
- Công ty Cổ phần Phoenix Energy & Automation	-	-	10.041.509.390	-
- Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh Á Châu	3.919.480.762	-	3.919.480.762	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	82.390.000	-	82.390.000	-
Phải thu khách hàng là các bên khác	172.766.828.365	(2.583.428.857)	198.994.831.596	(2.583.428.856)
- Công ty Cổ phần Bất động sản Syrena Phú Quốc	34.590.755.524	-	34.590.755.524	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Quản lý Dự án số 1	27.633.626.414	-	27.633.626.414	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 (COFICO)	21.975.604.712	(184.237.840)	21.975.604.712	(184.237.840)
- Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Bình Châu	17.788.743.960	-	21.888.743.960	-
- Công ty TNHH Du Lịch Biển Đông Mũi Né	13.573.418.547	-	13.420.003.349	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Thành Đô ⁽ⁱ⁾	9.848.585.945	-	19.696.585.945	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	47.356.093.263	(2.399.191.017)	59.789.511.692	(2.399.191.016)
	176.768.699.127	(2.583.428.857)	213.038.211.748	(2.583.428.856)

Tại Chi nhánh do giả định về hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm 31/12/2023, do đó việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi giảm trực tiếp vào giá gốc khoản nợ phải thu, không phản ánh dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập lũy kế tại thời điểm 31/12/2023 (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 09).

⁽ⁱ⁾ Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 36b.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	200.999.662	(200.999.662)	902.629.762	-
- Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh Searee	-	-	701.630.100	-
- Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Formtek	200.999.662	(200.999.662)	200.999.662	-
Trả trước cho người bán là các bên khác	17.607.822.048	-	13.341.283.882	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây lắp CDH Hà Nội	3.216.923.076	-	3.116.039.148	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Xuất nhập khẩu Gia Hưng	2.343.178.838	-	2.343.178.838	-
- Công ty Luật TNHH ALB & Partners	1.658.400.000	-	158.400.000	-
- Các đối tượng khác	10.389.320.134	-	7.723.665.896	-
	17.808.821.710	(200.999.662)	14.243.913.644	-

Tại Chi nhánh do giả định về hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm 31/12/2023, do đó việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi giảm trực tiếp vào giá gốc khoản nợ phải thu, không phản ánh dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập lũy kế tại thời điểm 31/12/2023 (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 09).

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023	Trong năm		31/12/2023
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	9.100.000.000	23.500.000.000	12.400.000.000	20.200.000.000
- Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh Á Châu	22.000.000.000	24.500.000.000	8.500.000.000	38.000.000.000
- Công ty Cổ phần Greenpan	10.000.000.000	16.900.000.000	13.700.000.000	13.200.000.000
- Công ty Cổ phần Phoenix Energy & Automation	-	10.490.275.882	-	10.490.275.882
	41.100.000.000	75.390.275.882	34.600.000.000	81.890.275.882

Thông tin chi tiết về khoản cho vay ngắn hạn như sau:

Hợp đồng vay vốn	Thời hạn	Lãi suất	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh Á Châu				
Hợp đồng cho vay số 01- 2022/HĐCV-SRF-ARC ngày 16/11/2022	Theo từng lần nhận nợ	Lãi suất thay đổi định kỳ theo thông báo của bên cho vay	13.500.000.000	22.000.000.000
Hợp đồng cho vay số 01- 2023/HĐCV/SRF-ARC ngày 013/01/2023	Theo từng lần nhận nợ	Lãi suất thay đổi định kỳ theo thông báo của bên cho vay	24.500.000.000	-
Công ty Cổ phần GreenPan				
Hợp đồng cho vay số 022022/HĐCV-SRF-GNP ngày 30/12/2022	Theo từng lần nhận nợ	Lãi suất thay đổi định kỳ theo thông báo của bên cho vay	10.000.000.000	10.000.000.000
Hợp đồng cho vay số 062023/HĐCV-SRF-GNP ngày 25/07/2023	Theo từng lần nhận nợ	Lãi suất thay đổi định kỳ theo thông báo của bên cho vay	3.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico				
Hợp đồng cho vay số 20221104/HĐCV-SRF-ENC ngày 04/11/2022	Theo từng lần nhận nợ	Lãi suất thay đổi định kỳ theo thông báo của bên cho vay	-	2.500.000.000
Hợp đồng cho vay số 20221104- 2/HĐCV-SRF-ENC ngày 04/11/2022	Theo từng lần nhận nợ	Lãi suất thay đổi định kỳ theo thông báo của bên cho vay	3.700.000.000	6.600.000.000
Hợp đồng cho vay số 20230707/HĐCV-SRF-ENC ngày 07/07/2023	Theo từng lần nhận nợ	Lãi suất thay đổi định kỳ theo thông báo của bên cho vay	4.500.000.000	-
Hợp đồng cho vay số 20230307/HĐCV-SRF-ENC ngày 07/03/2023	Theo từng lần nhận nợ	Lãi suất thay đổi định kỳ theo thông báo của bên cho vay	12.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phoenix Energy & Automation				
Biên bản thỏa thuận chuyển nợ phải thu khách hàng gốc và lãi phạt chậm thanh toán thành khoản cho vay năm 2023	Theo từng lần nhận nợ	Lãi suất thay đổi định kỳ theo thông báo của bên cho vay	10.490.275.882	-
			81.890.275.882	41.100.000.000

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về tạm ứng	1.562.094.717	-	2.499.846.410	-
- Ký cược, ký quỹ	779.773.376	-	820.723.376	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	5.924.010.000	-	2.702.166.667	-
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	8.158.097.110	-	3.391.713.101	-
- Phải thu khác	16.042.131.732	-	12.019.531.798	-
	32.466.106.935	-	21.433.981.352	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Phải thu các bên liên quan	25.659.897.664	-	11.626.892.693	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	13.229.921.076	-	9.498.702.352	-
- Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh Á Châu	9.396.681.072	-	1.100.157.513	-
- Công ty Cổ phần Phoenix Energy & Automation	470.923.453	-	246.172.885	-
- Công ty Cổ phần Greenpan	1.703.537.754	-	25.920.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Searee	49.597.988	-	-	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Seareal	18.413.527	-	18.413.527	-
- Thành viên Hội đồng Quản trị	790.822.794	-	737.526.416	-
Phải thu các bên khác	6.806.209.271	-	9.807.088.659	-
- Công ty Cổ phần Hoá chất và Công nghệ nước Quốc tế	658.643.288	-	658.643.288	-
- Phải thu các Ngân hàng Thương mại lãi tiền gửi	494.520.546	-	2.886.726.026	-
- Các đối tượng khác	5.653.045.437	-	6.261.719.345	-
	32.466.106.935	-	21.433.981.352	-
b) Dài hạn				
Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	1.362.640.000	-	1.373.260.000	-
	1.362.640.000	-	1.373.260.000	-

Tại Chi nhánh do giả định về hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm 31/12/2023, do đó việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi giảm trực tiếp vào giá gốc khoản nợ phải thu, không phản ánh dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập lũy kế tại thời điểm 31/12/2023 (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 09).

9 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công Nghiệp ⁽ⁱ⁾	84.360.709.259	-	84.360.709.259	-
- Công ty TNHH I.V.C	5.121.677.090	-	5.121.677.090	-
- Các đối tượng khác	14.025.089.701	6.648.357.659	13.992.739.056	7.085.891.584
	103.507.476.050	6.648.357.659	103.475.125.405	7.085.891.584

⁽ⁱ⁾ Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 36a.

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ^(*)	26.865.239.396	-	29.981.794.281	-
	26.865.239.396	-	29.981.794.281	-

^(*) Thông tin chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo dự án như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án Hải Đăng City Giai đoạn 2 (THE ZEI)	9.584.312.670	9.048.914.712
Công trình Khu dân cư Gateway	8.686.833.794	8.686.804.267
Công trình Khách sạn Radisson Blu	6.441.731.409	6.441.731.409
Các dự án khác	2.152.361.523	5.804.343.893
	26.865.239.396	29.981.794.281

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mua sắm	77.500.000	46.000.000
- Mua tài sản khác	77.500.000	46.000.000
Xây dựng cơ bản	26.769.802.012	26.769.802.012
- Đầu tư xây dựng dở dang Căn hộ Marina Square Phú Quốc	13.704.464.512	13.704.464.512
- Đầu tư xây dựng dở dang Căn hộ Hilton Đà Nẵng	13.065.337.500	13.065.337.500
	26.847.302.012	26.815.802.012

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (Tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	26.815.802.012	29.803.503.417
Mua sắm trong năm	102.340.958	46.000.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(447.000.000)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(70.840.958)	(81.730.000)
Xử lý chi phí đầu tư theo Tờ trình được phê duyệt ngày 31/10/2022	-	(2.504.971.405)
Số dư cuối năm	26.847.302.012	26.815.802.012

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	11.748.880	4.152.992.727	2.561.397.359	6.726.138.966
- Mua trong năm	-	1.399.131.818	93.000.000	1.492.131.818
- Giảm khác ⁽ⁱ⁾	(11.748.880)	-	-	(11.748.880)
Số dư cuối năm	-	5.552.124.545	2.654.397.359	8.206.521.904
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	-	3.686.784.025	1.891.623.397	5.578.407.422
- Khấu hao trong năm	-	293.134.252	325.059.553	618.193.805
Số dư cuối năm	-	3.979.918.277	2.216.682.950	6.196.601.227
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm (Trình bày lại)	11.748.880	466.208.702	669.773.962	1.147.731.544
Tại ngày cuối năm	-	1.572.206.268	437.714.409	2.009.920.677

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.364.153.522 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.644.450.662 VND.

⁽ⁱ⁾ Tại Chi nhánh do giá định về hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm 31/12/2023, do đó việc tính khấu hao tài sản cố định được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của tài sản cố định, không phản ánh hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2023 (Trong đó, nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.720.561.303 VND).

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	1.545.508.260	299.200.000	1.844.708.260
- Mua trong năm	70.840.958	-	70.840.958
- Phân loại lại	299.200.000	(299.200.000)	-
Số dư cuối năm	1.915.549.218	-	1.915.549.218
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	1.468.318.816	299.200.000	1.767.518.816
- Khấu hao trong năm	39.050.164	-	39.050.164
- Phân loại lại	299.200.000	(299.200.000)	-
Số dư cuối năm	1.806.568.980	-	1.806.568.980
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm (Trình bày lại)	77.189.444	-	77.189.444
Tại ngày cuối năm	108.980.238	-	108.980.238

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.011.626.260 VND.

Tại Chi nhánh do giá định về hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm 31/12/2023, do đó việc tính khấu hao tài sản cố định được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của tài sản cố định, không phản ánh hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2023 (Trong đó, nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 248.648.000 VND).

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	72.064.435	60.196.068
- Chi phí bảo hiểm	127.583.509	265.961.021
- Các chi phí trả trước khác	579.804.208	687.323.461
	779.452.152	1.013.480.550
b) Dài hạn		
- Chi phí tư vấn quản trị nhân sự	161.111.108	-
	161.111.108	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

15 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023 (Trình bày lại)		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	154.088.251.459	154.088.251.459	106.416.180.138	210.292.958.363	50.211.473.234	50.211.473.234
Tổ chức tín dụng	120.876.528.800	120.876.528.800	92.457.919.797	191.603.958.363	21.730.490.234	21.730.490.234
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	109.931.006.595	109.931.006.595	1.986.162.395	111.917.168.990	-	-
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	8.945.522.205	8.945.522.205	59.869.539.844	59.090.480.479	9.724.581.570	9.724.581.570
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	30.602.217.558	18.596.308.894	12.005.908.664	12.005.908.664
Tổ chức khác là các bên liên quan	33.211.722.659	33.211.722.659	13.958.260.341	18.689.000.000	28.480.983.000	28.480.983.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	23.028.380.433	23.028.380.433	11.199.200.000	18.689.000.000	15.538.580.433	15.538.580.433
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Searee	9.620.500.000	9.620.500.000	2.759.060.341	-	12.379.560.341	12.379.560.341
- Công ty Cổ phần Greenpan	562.842.226	562.842.226	-	-	562.842.226	562.842.226
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	384.000.000	96.000.000	288.000.000	288.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	384.000.000	96.000.000	288.000.000	288.000.000
	154.088.251.459	154.088.251.459	106.800.180.138	210.388.958.363	50.499.473.234	50.499.473.234

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

15 CÁC KHOẢN VAY (Tiếp theo)

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Các khoản Vay dài hạn	-	-	1.151.000.000	96.000.000	1.055.000.000	1.055.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	1.151.000.000	96.000.000	1.055.000.000	1.055.000.000
	-	-	1.151.000.000	96.000.000	1.055.000.000	1.055.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(384.000.000)	(96.000.000)	(288.000.000)	(288.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			767.000.000	767.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

15 . CÁC KHOẢN VAY**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2023
						VND
Tổ chức tín dụng						21.730.490.234
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1475309/2023/HĐTĐ ngày 13/02/2023 và Phụ lục số 01	Theo từng Khế ước nhận nợ	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	9.724.581.570
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	Hợp đồng cấp tín dụng số HCM2023867439/HĐCTD ngày 03/03/2023	Theo từng Khế ước nhận nợ	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	12.005.908.664
Tổ chức khác là các bên liên quan						28.480.983.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico (Searefico E&C)	Hợp đồng số 20230401/HĐCV-ENC-SRF ngày 01/04/2023	Lãi suất thay đổi định kỳ theo thông báo của bên cho vay	Từ 06 - 09 tháng kể từ ngày giải ngân đối với từng khoản vay (Tự động gia hạn nếu không có văn bản thay thế)	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	7.117.200.000
	Hợp đồng số 20221212/HĐCV-ENC-SRF ngày 12/12/2022				Tín chấp	4.158.380.433
	Hợp đồng số 20230104/HĐCV-ENC-SRF ngày 04/01/2023				Tín chấp	3.602.000.000
	Hợp đồng số 20230701/HĐCV- ENC-SRE ngày 01/07/2023				Tín chấp	480.000.000
	Hợp đồng số 20221215/HĐCV-ENC-SRF ngày 15/12/2022				Tín chấp	75.000.000
	Hợp đồng số 20221223/HĐCV-ENC-SRF ngày 23/12/2022				Tín chấp	91.000.000
	Hợp đồng số 20221227/HĐCV-ENC-SRF ngày 27/12/2022				Tín chấp	15.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

15 . CÁC KHOẢN VAY

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2023
						VND
Công ty Cổ phần Cơ Điện lạnh Searee (Searee)	Hợp đồng nguyên tắc ngày 01/09/2022	Lãi suất thay đổi định kỳ theo thông báo của bên cho vay	09 tháng (Tự động gia hạn nếu không có văn bản thay thế)	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	12.379.560.341
Công ty Cổ phần Greenpan	Hợp đồng cho vay nội bộ ngày 30/12/2021	Lãi suất thay đổi định kỳ theo thông báo của bên cho vay	12 tháng (Tự động gia hạn nếu không có văn bản thay thế)	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	562.842.226
						50.211.473.234

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức cho vay	31/12/2023
							VND
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	Hợp đồng tín dụng số HCM20231160884/HDTD ngày 06/09/2023	Lãi suất thả nổi	48 tháng	Tài trợ chi phí mua sắm Tài sản cố định	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số HCM2023126140 5/HĐTC ngày 06/09/2023	1.151.000.000	1.055.000.000
							1.055.000.000

Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng

288.000.000

Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng

767.000.000

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	93.824.569.563	93.824.569.563	108.188.485.150	108.188.485.150
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	61.228.815.078	61.228.815.078	80.936.492.255	80.936.492.255
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Searee	32.593.004.485	32.593.004.485	27.251.992.895	27.251.992.895
- Công ty Cổ phần Phoenix Energy & Automation	2.750.000	2.750.000	-	-
Phải trả người bán là các bên khác	126.411.638.509	126.411.638.509	127.913.447.905	127.913.447.905
- System Logistics S.P.A.	14.912.083.800	14.912.083.800	4.560.223.035	4.560.223.035
- Công ty TNHH Xây dựng và Xây lắp điện Thế Minh	11.231.998.155	11.231.998.155	13.378.303.958	13.378.303.958
- Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Xây dựng Việt Nam	9.678.950.681	9.678.950.681	9.678.950.681	9.678.950.681
- Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	5.594.847.497	5.594.847.497	4.122.061.600	4.122.061.600
- Công ty TNHH Kỹ Thuật Cơ điện M.E.T	2.540.992.440	2.540.992.440	2.740.992.440	2.740.992.440
- Phải trả các đối tượng khác	82.452.765.936	82.452.765.936	93.432.916.191	93.432.916.191
	220.236.208.072	220.236.208.072	236.101.933.055	236.101.933.055

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	1.433.256.113	5.269.000.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	1.433.256.113	5.269.000.000
Người mua trả tiền trước là các bên khác	26.659.532.296	42.237.984.335
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Á Khánh Hoà	18.967.583.007	18.967.583.007
- Công ty Cổ phần Sài Gòn Cam Ranh	4.758.953.650	4.758.953.650
- Các đối tượng khác	2.932.995.639	18.511.447.678
	28.092.788.409	47.506.984.335

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	19.336.875	64.393.953	76.133.133	10.560.179	18.157.874
- Thuế xuất, nhập khẩu	10.491.004	-	49.107.637	38.616.633	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.571.758.114	379.885.633	11.653.038.979	-	298.604.768
- Thuế thu nhập cá nhân	-	68.502.126	1.860.406.561	1.572.534.389	-	356.374.298
- Các loại thuế khác	-	-	4.150.000	4.150.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.110.653	1.110.653	-	-
	10.491.004	11.659.597.115	2.359.054.437	13.345.583.787	10.560.179	673.136.940

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICOSố 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình,
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	42.367.436	99.830.116
- Chi phí trích trước tại các công trình (*)	26.685.669.325	29.689.405.471
- Chi phí phải trả khác	377.739.969	1.614.258.632
	27.105.776.730	31.403.494.219

(*) Chi tiết Chi phí trích trước theo từng Công trình:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án kho khô Bình Định	5.840.172.820	940.144.911
Dự án Regent Phú Quốc	5.310.424.720	6.105.245.147
Dự án Rivana - Lắp đặt thiết bị hệ thống điện và cấp thoát nước công trình	4.547.960.767	-
Dự án Vinamilk Tiên Sơn Kho Khô	1.600.597.404	9.282.817.494
Dự án khác	9.386.513.614	13.361.197.919
	26.685.669.325	29.689.405.471

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi tiết theo nội dung		
- Phải trả các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	784.635.823	851.759.193
- Phải trả tiền Cổ tức	596.400.800	596.400.800
- Phải trả lãi tiền vay	3.218.427.478	2.427.334.133
- Phải trả các đội thi công của Công ty	4.442.716.915	8.983.558.946
- Phải trả các khoản thu hộ	769.183.231	37.725.758
- Phải trả người lao động tiền trợ cấp thôi việc	1.766.555.419	2.229.631.649
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.019.208.322	1.102.627.877
	14.597.127.988	16.292.339.718

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICOSố 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình,
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

20 PHẢI TRẢ KHÁC (Tiếp theo)

	31/12/2023	01/01/2023 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi tiết theo đối tượng		
Phải trả các bên liên quan	4.431.098.808	2.792.191.141
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	3.367.561.815	2.465.059.891
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Searee	183.131.489	-
- Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh Á Châu	196.000.000	-
- Công ty Cổ phần Greenpan	237.274.254	-
- Thành viên Ban Tổng Giám đốc	447.131.250	327.131.250
Phải trả các bên khác	10.166.029.180	13.500.148.577
- Phải trả các đội thi công của Công ty	4.442.716.915	8.983.558.946
- Phải trả các Cổ đông tiền Cổ tức	596.400.800	596.400.800
- Phải trả các Ngân hàng tiền lãi vay	65.917.405	-
- Phải trả người lao động tiền trợ cấp thôi việc	1.766.555.419	2.229.631.649
- Các đối tượng khác	3.294.438.641	1.690.557.182
	14.597.127.988	16.292.339.718

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	280.894.525	480.830.348
	280.894.525	480.830.348

Thông tin chi tiết liên quan khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Số đầu năm	480.830.348	606.161.130
Tăng do trích dự phòng trong năm	-	24.000.000
Sử dụng và hoàn nhập trong năm	(199.935.823)	(149.330.782)
Số cuối năm	280.894.525	480.830.348

b) Dài hạn

- Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.876.811.750	2.112.411.750
	1.876.811.750	2.112.411.750

Thông tin chi tiết liên quan khoản dự phòng trợ cấp thôi việc:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Số đầu năm	2.112.411.750	2.523.921.750
Sử dụng chi trả cho Người lao động trong năm	(235.600.000)	(411.510.000)
Số cuối năm	1.876.811.750	2.112.411.750

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO

253 Hoàng Văn Thụ, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	355.667.800.000	284.019.059	(29.238.407.099)	5.427.578.589	66.264.104.196	398.405.094.745
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	(21.212.078.515)	(21.212.078.515)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.754.130.533)	(1.754.130.533)
Số dư tại ngày 31/12/2022	355.667.800.000	284.019.059	(29.238.407.099)	5.427.578.589	43.297.895.148	375.438.885.697
Số dư tại ngày 01/01/2023	355.667.800.000	284.019.059	(29.238.407.099)	5.427.578.589	43.297.895.148	375.438.885.697
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.320.464.443	1.320.464.443
Số dư tại ngày 31/12/2023	355.667.800.000	284.019.059	(29.238.407.099)	5.427.578.589	44.618.359.591	376.759.350.140

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Taisei Oncho Co., Ltd	89.094.560.000	25,05	89.094.560.000	25,05
- Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng Sanyo Việt Nam	71.500.000.000	20,10	71.500.000.000	20,10
- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	45.672.000.000	12,84	45.672.000.000	12,84
- Vốn góp của đối tượng khác	131.601.240.000	37,00	131.601.240.000	37,00
- Cổ phiếu quỹ	17.800.000.000	5,00	17.800.000.000	5,00
	355.667.800.000	100	355.667.800.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	355.667.800.000	355.667.800.000
- Vốn góp cuối năm	355.667.800.000	355.667.800.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	596.400.800	596.400.800
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	596.400.800	596.400.800

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.566.780	35.566.780
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	35.566.780	35.566.780
- Cổ phiếu phổ thông	35.566.780	35.566.780
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1.780.000)	(1.780.000)
- Cổ phiếu phổ thông	(1.780.000)	(1.780.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.786.780	33.786.780
- Cổ phiếu phổ thông	33.786.780	33.786.780
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.427.578.589	5.427.578.589
	5.427.578.589	5.427.578.589

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê mặt bằng văn phòng tại địa chỉ 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng theo Hợp đồng Thuê số 131/CENTEC/1403-12 ngày 12/12/2012 và các Phụ lục kèm theo. Hợp đồng thuê đã hết hạn vào ngày 31/12/2023.

Công ty ký hợp đồng thuê mặt bằng văn phòng tại tầng 20 Toà nhà TTC, 253 Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng với tổng diện tích thuê là 169,35 m2. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 05 năm từ ngày 23/11/2023.

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng số tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống	1.105.951.692	2.172.314.685
- Trên 1 năm đến 5 năm	5.005.121.640	-
	6.111.073.332	2.172.314.685

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ (USD)	6.128,63	6.273,94

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Các đối tượng khác	1.439.986.456	1.439.986.456
	1.439.986.456	1.439.986.456

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng	80.839.947.412	24.220.300.339
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ quản lý	14.033.290.309	8.355.355.402
Doanh thu từ bán hàng hóa, vật tư	917.505.019	2.497.242.894
	95.790.742.740	35.072.898.635
Trong đó: Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan	14.436.095.356	9.159.147.867

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38.

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	79.350.746.267	102.976.854.553
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	919.759.621	3.555.241.834
	80.270.505.888	106.532.096.387
Trong đó: Mua dịch vụ từ các bên liên quan	72.733.241.450	74.900.000
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38.</i>		

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi cho vay	15.536.569.846	14.355.345.175
Thu nhập từ thoái vốn tại công ty liên kết	-	195.592.320.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.916.010.000	1.008.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	1.074.738.246
	20.452.579.846	212.030.403.421
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	12.638.109.771	1.703.179.002
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38.</i>		

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.325.300.212	14.839.343.141
Chi phí thoái vốn tại công ty liên kết	-	7.657.899.612
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	862.111.405	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	519.129.240	380.170.560
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	1.900.000.000	-
	13.606.540.857	22.877.413.313
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính đối với các bên liên quan	4.093.802.133	2.728.009.231
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38.</i>		

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	128.754.446	115.202.236
Chi phí nhân công	15.100.150.854	33.440.432.383
Chi phí khấu hao tài sản cố định	657.243.969	556.474.785
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	469.884.570	77.015.388.049
Thuế, phí, lệ phí	4.150.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.088.566.013	10.113.707.458
Chi phí khác bằng tiền	267.447.313	4.618.736.848
	22.716.197.165	125.863.941.759

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu phạt, bồi thường do vi phạm hợp đồng	717.334.014	1.419.701.682
Xử lý nợ phải trả theo các Biên bản xác nhận giảm trừ	2.638.977.303	1.105.432.503
Thu nhập khác	184.559.099	188.671.625
	3.540.870.416	2.713.805.810
Trong đó: Thu nhập khác nhận từ các bên liên quan	298.085.772	597.809.379
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38.</i>		

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	267.204.685	2.147.950.942
Chi phí khác	1.523.082	209.104.176
	268.727.767	2.357.055.118

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Trụ sở chính	379.885.633	11.844.665.761
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Chi nhánh	-	912.993.905
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	379.885.633	12.757.659.666

Chi phí thuế TNDN hiện hành cho năm tài chính được ước tính dựa trên thu nhập tính thuế và có thể được điều chỉnh tùy thuộc vào quyết định của cơ quan thuế.

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.466.453.418	3.107.473.556
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(1.221.871.249)	(641.020.138)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.244.582.169	2.466.453.418

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.221.871.249	641.020.138
	1.221.871.249	641.020.138

c) Các khoản lỗ tính thuế chưa chắc chắn khả năng được sử dụng trong tương lai

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Chi nhánh như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của Cơ quan thuế	Lỗ tính thuế	Số lỗ tính thuế bị mất	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
		VND	VND	VND
2021	Chưa thanh tra thuế	3.417.794.075	3.417.794.075	-
2022	Chưa thanh tra thuế	107.408.859.750	107.408.859.750	-
2023	Chưa thanh tra thuế	177.524.288	177.524.288	-

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng chi nhánh có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng này là chưa chắc chắn do chi nhánh dự kiến sẽ đóng cửa trong tương lai gần. Do đó, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong báo cáo tài chính này liên quan đến các khoản lỗ tính thuế nêu trên.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	9.642.626.473	379.281.627
Chi phí nhân công	15.191.226.233	33.440.432.383
Chi phí khấu hao tài sản cố định	668.992.849	575.003.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.674.450.468	110.931.298.822
Chi phí khác bằng tiền	303.207.954	4.639.508.740
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	469.884.570	77.015.388.049
	98.950.388.547	226.980.913.330

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.039.818.643	-	-	18.039.818.643
Phải thu khách hàng, phải thu	206.651.377.205	1.362.640.000	-	208.014.017.205
Các khoản cho vay	111.890.275.882	-	-	111.890.275.882
	336.581.471.730	1.362.640.000	-	337.944.111.730
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.022.909.817	-	-	102.022.909.817
Phải thu khách hàng, phải thu	231.888.764.244	1.373.260.000	-	233.262.024.244
Các khoản cho vay	151.100.000.000	-	-	151.100.000.000
	485.011.674.061	1.373.260.000	-	486.384.934.061

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Các khoản vay	50.499.473.234	767.000.000	-	51.266.473.234
Phải trả người bán, phải trả khác	234.833.336.060	-	-	234.833.336.060
Chi phí phải trả	27.105.776.730	-	-	27.105.776.730
	312.438.586.024	767.000.000	-	313.205.586.024
Tại ngày 01/01/2023				
Các khoản vay	154.088.251.459	-	-	154.088.251.459
Phải trả người bán, phải trả khác	252.394.272.773	-	-	252.394.272.773
Chi phí phải trả	31.403.494.219	-	-	31.403.494.219
	437.886.018.451	-	-	437.886.018.451

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	107.567.180.138	144.190.047.971
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	210.388.958.363	300.236.868.910

36 . THÔNG TIN KHÁC**a) Tranh chấp hợp đồng thi công tại Khu du lịch sinh thái thể thao biển Hội An**

Công ty Cổ phần Searefico do Chi nhánh Cơ điện lạnh Đà Nẵng (gọi tắt là "SEAREFICO") làm đại diện và Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp (gọi tắt là "DESCON") đã ký và thực hiện 03 (ba) hợp đồng thi công công trình xây dựng tại Dự án Khu du lịch sinh thái thể thao biển Hội An do Công ty Cổ phần Tri Việt Hội An làm Chủ đầu tư. Theo các hợp đồng giao thầu và phụ lục đã ký kết, SEAREFICO sẽ cung cấp thiết bị và thi công lắp đặt hệ thống cơ điện cho các hạng mục tại dự án. SEAREFICO đã hoàn thành thi công theo yêu cầu và bàn giao cho DESCON theo đúng thỏa thuận với tổng giá trị thi công là 155.543.094.592 VND (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%). DESCON đã thanh toán cho SEAREFICO với tổng số tiền là 71.582.977.896 VND (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%), giá trị còn lại 83.960.119.696 VND đến nay DESCON vẫn chưa thanh toán.

Ngày 01/06/2022, Công ty Luật TNHH ALB & Partners (gọi tắt là "ALB & Partners") là đại diện của SEAREFICO đã nộp hồ sơ khởi kiện DESCON tại Tòa án nhân dân Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh để yêu cầu thanh toán công nợ phát sinh từ các hợp đồng thi công tại Dự án Khu du lịch sinh thái thể thao biển Hội An. Theo Bản án sơ thẩm số 301/2022/KDTM-ST ngày 30/09/2022, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của SEAREFICO, buộc DESCON có nghĩa vụ thanh toán cho SEAREFICO số tiền nợ gốc các hợp đồng là 83.960.119.696 VND và tiền lãi chậm trả phát sinh. Ngoài ra, DESCON phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận tại các hợp đồng đã ký kết kể từ ngày tiếp theo sau ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong.

Ngày 22/03/2023, Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 1505/QĐ-CCTHADS về việc thi hành án theo Bản án sơ thẩm số 301/2022/KDTM-ST ngày 30/09/2022 của Tòa án nhân dân Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh đối với DESCON.

Tổng số tiền gốc mà DESCON còn phải thanh toán cho SEAREFICO đến ngày 31/12/2023 là 83.960.119.696 VND (chưa bao gồm tiền lãi chậm trả phát sinh và tiền lãi thi hành án).

b) Tranh chấp hợp đồng thi công tại Dự án Khu nghỉ dưỡng và nhà ở cao cấp The Empire (Cocobay)

Công ty Cổ phần Searefico do Chi nhánh Cơ điện lạnh Đà Nẵng (gọi tắt là "SEAREFICO") làm đại diện và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đô (gọi tắt là "THÀNH ĐÔ") - Chủ đầu tư Dự án Khu nghỉ dưỡng và nhà ở cao cấp The Empire (Cocobay), đã ký và thực hiện 02 (hai) hợp đồng thi công công trình xây dựng tại dự án.

Ngày 07/09/2022, Công ty Luật TNHH ALB & Partners (gọi tắt là "ALB & Partners") là đại diện của SEAREFICO đã nộp hồ sơ khởi kiện THÀNH ĐÔ tại Tòa án nhân dân Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng để yêu cầu thanh toán công nợ phát sinh từ các hợp đồng thi công tại dự án. Ngày 02/06/2023, Tòa án nhân dân Quận Ngũ Hành Sơn đã ra Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 09/2023/QĐST-KDTM, theo đó THÀNH ĐÔ có nghĩa vụ thanh toán cho SEAREFICO tổng số tiền nợ gốc là 15.761.138.801 VND.

Ngày 18/08/2023, Chi cục Thi hành án dân sự Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng đã ban hành Quyết định số 567/QĐ-CCTHADS về việc thi hành án theo Quyết định số 09/2023/QĐST-KDTM ngày 02/06/2023 của Tòa án nhân dân Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng đối với THÀNH ĐÔ. Ngày 27/10/2023, THÀNH ĐÔ đã thanh toán cho SEAREFICO số tiền 5.912.573.878 VND.

Tổng số tiền mà THÀNH ĐÔ còn phải thanh toán cho SEAREFICO đến ngày 31/12/2023 là 9.848.564.923 VND (chưa bao gồm tiền lãi thi hành án).

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Taisei Oncho Co., Ltd
 Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng Sanyo Việt Nam
 Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần
 Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico
 Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh Á Châu
 Công ty Cổ phần Bất động sản Seareal
 Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Searee
 Công ty Cổ phần Phoenix Energy & Automation
 Công ty Cổ phần Greenpan
 Công ty Cổ phần Đầu tư và Giải pháp Quang Phú
 Công ty TNHH SEA MH Solar
 Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Formtek

Mối quan hệ

Cổ đồng góp vốn
 Cổ đồng góp vốn
 Cổ đồng góp vốn
 Công ty con trực tiếp
 Công ty con trực tiếp
 Công ty con trực tiếp
 Công ty con gián tiếp
 Công ty con gián tiếp
 Công ty con gián tiếp
 Công ty con gián tiếp
 Công ty liên kết gián tiếp
 Công ty liên kết gián tiếp
 Doanh nghiệp do Công ty đầu tư trực tiếp
 trên 10% quyền biểu quyết

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.436.095.356	9.159.147.867
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	10.563.933.510	4.390.660.988
- Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh Á Châu	3.872.161.846	2.672.616.808
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Searee	-	2.095.870.071
Mua hàng hóa, dịch vụ	72.733.241.450	74.900.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	44.043.911.767	74.900.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Searee	28.689.329.683	-
Lãi cho vay	7.722.099.771	695.179.002
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	1.920.220.865	412.829.562
- Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh Á Châu	3.900.371.864	180.076.713
- Công ty Cổ phần Phoenix Energy & Automation	375.431.288	-
- Công ty Cổ phần Greenpan	1.526.075.754	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Seareal	-	102.272.727
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Cổ tức, Lợi nhuận được chia	4.916.010.000	1.008.000.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	4.916.010.000	-
- Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh Á Châu	-	1.008.000.000
Chi phí lãi vay	4.093.802.133	2.728.009.231
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	2.739.473.775	2.427.334.133
- Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh Á Châu	-	91.972.603
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Searee	1.292.054.104	63.881.893
- Công ty Cổ phần Greenpan	62.274.254	144.820.602

		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thu nhập khác		298.085.772	597.809.379
-	Công ty Cổ phần Phoenix Energy & Automation	298.085.772	597.809.379
Cho vay		75.390.275.882	55.538.000.000
-	Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	23.500.000.000	19.500.000.000
-	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh Á Châu	24.500.000.000	22.000.000.000
-	Công ty Cổ phần Greenpan	16.900.000.000	10.000.000.000
-	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Searee	-	4.038.000.000
-	Công ty Cổ phần Phoenix Energy & Automation	10.490.275.882	-
Thu tiền cho vay		34.600.000.000	23.088.000.000
-	Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	12.400.000.000	11.400.000.000
-	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh Á Châu	8.500.000.000	7.500.000.000
-	Công ty Cổ phần Greenpan	13.700.000.000	-
-	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Searee	-	4.188.000.000
Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Lê Tấn Phước	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	504.000.000	420.000.000
Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Thành viên Hội đồng Quản trị	300.000.000	300.000.000
Ông Ryota Fukuda	Thành viên Hội đồng Quản trị	300.000.000	300.000.000
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên Hội đồng Quản trị	360.000.000	300.000.000
Ông Yoshihiko Shiotsugu	Thành viên Hội đồng Quản trị	225.000.000	-
<i>(Bổ nhiệm từ ngày 31/03/2023)</i>			
Ông Nishi Masayuki	Thành viên Hội đồng Quản trị	75.000.000	300.000.000
<i>(Miễn nhiệm từ ngày 31/03/2023)</i>			
Ông Phạm Kyle Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị	360.000.000	250.000.000
<i>(Miễn nhiệm từ ngày 09/01/2024)</i>			
Ông Lee Men Leng	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	50.000.000
<i>(Miễn nhiệm từ ngày 24/02/2022)</i>			
Ông Vũ Xuân Thúc	Tổng Giám đốc	1.313.112.192	463.720.292
<i>(Bổ nhiệm từ ngày 01/09/2022)</i>			
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc	-	800.645.164
<i>(Miễn nhiệm từ ngày 04/07/2022)</i>			
Ông Trần Đình Mười	Phó Tổng Giám đốc	1.229.337.136	1.202.897.778
Ông Nguyễn Kinh Luân	Phó Tổng Giám đốc	186.402.692	-
<i>(Bổ nhiệm từ ngày 29/09/2023)</i>			
Ông Nguyễn Quốc Cường	Phó Tổng Giám đốc	-	332.984.800
<i>(Miễn nhiệm từ ngày 01/07/2022)</i>			
Ông Phạm Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc	-	1.007.810.941
<i>(Miễn nhiệm từ ngày 22/12/2022)</i>			
Ông Huỳnh Khởi Bình	Phó Tổng Giám đốc	-	134.603.950
<i>(Miễn nhiệm từ ngày 22/12/2022)</i>			
Ông Phan Thành Long	Giám đốc tài chính	-	1.119.537.989
<i>(Miễn nhiệm từ ngày 31/12/2022)</i>			
Ông Đinh Ngọc Triển	Kế toán trưởng	721.360.325	254.932.339
<i>(Bổ nhiệm từ ngày 12/09/2022)</i>			
Ông Vương Trần Quốc Thanh	Kế toán trưởng	-	562.481.624
<i>(Miễn nhiệm từ ngày 12/09/2022)</i>			

Ngoài các giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH PwC Việt Nam kiểm toán.

Theo Quyết định số 032A/QĐ/SRF/HĐQT/22 ngày 15/11/2022, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định chấm dứt hoạt động và giải thể Chi nhánh. Báo cáo tài chính của Chi nhánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được lập trên cơ sở không đáp ứng giả định hoạt động liên tục, theo đó Ban Giám đốc Chi nhánh quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 để phù hợp với quy định về lập và trình bày báo cáo tài chính khi doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục. Do đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 cũng được trình bày lại tương ứng, cụ thể như sau:

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Trình bày lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Bảng Cân đối kế toán riêng				
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	MS 131	306.705.071.413	213.038.211.748	(93.666.859.665)
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	MS 132	14.382.858.944	14.243.913.644	(138.945.300)
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	MS 137	(96.389.233.821)	(2.583.428.856)	93.805.804.965
- Tài sản cố định hữu hình	MS 221	1.147.731.544	1.147.731.544	-
<i>Nguyên giá</i>	MS 222	8.434.951.389	6.726.138.966	(1.708.812.423)
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	MS 223	(7.287.219.845)	(5.578.407.422)	1.708.812.423
- Tài sản cố định vô hình	MS 227	77.189.444	77.189.444	-
<i>Nguyên giá</i>	MS 228	2.093.356.260	1.844.708.260	(248.648.000)
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	MS 229	(2.016.166.816)	(1.767.518.816)	248.648.000
- Phải trả ngắn hạn khác	MS 319	16.855.181.944	16.292.339.718	(562.842.226)
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	MS 320	153.525.409.233	154.088.251.459	562.842.226

Ngoài ra, các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng tương ứng cũng được trình bày lại để phù hợp với số liệu đã trình bày lại trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 06 năm 2024

Người lập



Nguyễn Thành Tâm

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Triển

Tổng Giám đốc điều hành




Vũ Xuân Thức